



ĐÓNG GÓP CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA VIỆT NAM

ThS. NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG - Đại học Lâm nghiệp Việt Nam *

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, đặc biệt là đối với những nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Nghiên cứu này khái quát năng lực cạnh tranh từ đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam và đóng góp của khu vực này vào năng lực cạnh tranh của Việt Nam giai đoạn 1995 – 2017, từ đó chỉ ra những hạn chế và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, nguồn vốn FDI, năng lực cạnh tranh, năng lực cạnh tranh quốc gia

THE CONTRIBUTIONS OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT TO INCREASE THE COMPETITIVENESS OF VIETNAM

Nguyen Thi Mai Huong - Viet Nam National University of Forestry

Foreign direct investment plays an important role in increasing competitiveness of nations, especially developing countries such as Vietnam. The research will generalize about the competitiveness of foreign direct investment field in Vietnam and show the contributions of foreign direct investment in the competitiveness of Vietnam from 1995 to 2017, then find out the limitations and propose solutions to improve the efficiency of foreign direct investment into the national competitiveness of Vietnam.

Keywords: Foreign direct investment, FDI capital, competitiveness, national competitiveness

Ngày nhận bài: 3/1/2019

Ngày hoàn thiện biên tập: 30/1/2019

Ngày duyệt đăng: 11/2/2019

Đặt vấn đề

Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là nguồn lực quan trọng góp phần đẩy nhanh sự phát triển của nền kinh tế đất nước, bổ sung nguồn vốn đáng kể cho tăng trưởng, chuyển giao công nghệ, tăng cường khả năng xuất khẩu cũng như tạo thêm nhiều việc làm và nâng cao mức sống cho người dân. Ngoài ra, FDI còn có vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Tuy nhiên, trên thực tế việc chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp (DN) FDI vào Việt Nam thời gian qua chưa được như kỳ vọng, cần sớm có giải pháp để thực hiện mục tiêu phát triển.

Đến nay, Việt Nam có tỷ lệ tổng vốn đầu tư trực tiếp trên tổng vốn đầu tư toàn xã hội lên đến 22-25% theo từng năm. Đây là một tỷ lệ tương đối cao và đi kèm với đó là kỳ vọng luồng sinh khí công nghệ mới sẽ theo nguồn vốn này chảy vào Việt Nam, giúp phát triển mặt bằng công nghệ Việt Nam.

Tuy nhiên, hiệu quả chuyển giao công nghệ từ DN FDI của Việt Nam và có xu hướng ngày càng bị tụt hậu so với các quốc gia trong khu vực. Cụ thể, năm 2009, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 57 trên toàn cầu về tiêu chí này nhưng đến năm 2014, Việt Nam đã tụt xuống ở vị trí thứ 103, giảm 46 bậc sau 5 năm, thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực như Malaysia xếp (13), Thái Lan (36), Indonesia (39), Campuchia (44). Năm 2017, Việt Nam được xếp hạng 55 trên 137 quốc gia, là thứ hạng cao nhất của Việt Nam kể từ khi Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) đưa ra chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia vào năm 2006 (WEF công bố Báo cáo thường niên về năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCR 2017-2018)). Với thứ hạng này, Việt Nam xếp trên một số nước ASEAN như Philippines (56), Campuchia (94), Lào (98), nhưng xếp dưới Indonesia (36), Thái Lan (32), Malaysia (23), Singapore (3), và hai nền kinh tế lớn của châu Á là Trung Quốc (27) và Ấn Độ (40).

Ngành công nghệ cao tăng nhanh, đóng góp về giá trị gia tăng 12,2% là ngành điện tử, máy tính và sản phẩm quang học. Tuy được coi là ngành công nghệ cao, thực tế, các công đoạn được thực hiện ở Việt Nam chỉ là lắp ráp, mang tính thủ công và chưa



có yếu tố công nghệ cao. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ với số dự án FDI thì gần 14.000 dự án FDI mới có khoảng 600 hợp đồng chuyển giao công nghệ (chiếm tỷ lệ 4,28%). Về chất lượng của các công nghệ được chuyển giao, hơn 80% DN FDI sử dụng công nghệ trung bình của thế giới, 14% ở mức thấp và lạc hậu, chỉ có 5-6% sử dụng công nghệ cao.

Với tầm quan trọng của dòng vốn FDI, công nghệ FDI với tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia là rất cần thiết nhằm đưa ra giải pháp phù hợp, từ đó phát huy hiệu quả nguồn vốn này.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu: Nghiên cứu này khái quát năng lực cạnh tranh của khu vực FDI ở Việt Nam cũng như những đóng góp của khu vực FDI vào năng lực cạnh tranh quốc gia, tìm ra một số hạn chế và đề xuất giải pháp tăng cường khai thác FDI nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong thời gian tới.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu này sử dụng phương pháp thu thập số liệu và phương pháp phân tích, xử lý số liệu. Phương pháp thu thập số liệu gồm: Tài liệu, số liệu được sử dụng trong bài viết này chủ yếu được kế thừa và tổng hợp từ các nghiên cứu đã được công bố trên sách, báo, tạp chí và các trang thông tin điện tử chính thức của các bộ, ngành liên quan. Phương pháp phân tích, xử lý số liệu: Số liệu trong bài nghiên cứu này được xử lý bằng các phần mềm Excel... Cùng với hai phương pháp trên, nghiên cứu này cũng được tham vấn ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính và thống kê kinh tế.

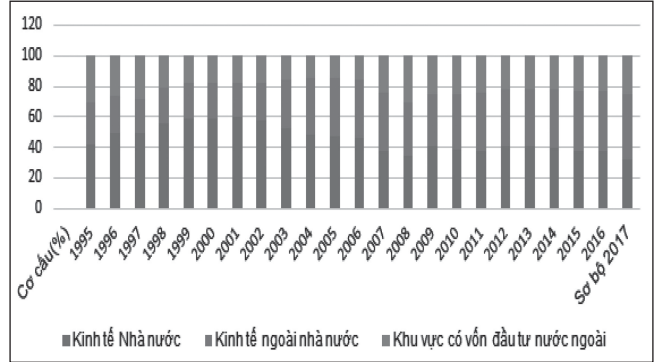
Kết quả nghiên cứu

Khái quát năng lực cạnh tranh của khu vực FDI ở Việt Nam

Năng lực về vốn: Ở Việt Nam, khu vực DN FDI đã dần khẳng định là khu vực kinh tế phát triển năng động nhất với quy mô vốn ngày càng được mở rộng. Tính từ năm 1987 đến tháng 11/2017, Việt Nam đã có 26.385 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký lên tới 374.960 tỷ USD, không kể vốn tăng thêm. Khu vực FDI trở thành cấu thành quan trọng, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam và năng lực cạnh tranh của khu vực này trước hết thể hiện ở tiềm lực về vốn.

Xem xét vốn đầu tư toàn xã hội theo thành phần kinh tế cho thấy có sự dịch chuyển vốn từ khu vực kinh tế Nhà nước sang các khu vực khác. Cụ thể, tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực kinh tế nhà nước đã

HÌNH 1: CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ XÃ HỘI THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN (1995 - 2017)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

giảm dần từ 59,1% năm 2000 xuống còn 32,1% năm 2017. Tỷ trọng đầu tư từ khu vực ngoài Nhà nước và khu vực FDI tương đối ổn định và có xu hướng tăng lên. Năm 2000 khu vực FDI chiếm 18% tổng vốn đầu tư toàn xã hội thì năm 2017 là 25,6%. Do đó, khu vực này là khu vực có tiềm lực về vốn, kéo theo đó là năng lực về công nghệ. Đây cũng là điểm khác biệt của khu vực này với khu vực trong nước, nhất là các DN vừa và nhỏ thiếu vốn, ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực công nghệ.

Năng lực công nghệ: Trình độ công nghệ là một yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh của DN. Thành quả to lớn của thu hút FDI vào Việt Nam đã được khẳng định, trong đó, chuyển giao công nghệ được đánh giá khá thành công ở một số ngành và lĩnh vực kinh tế. Tuy nhiên, trên thực tế rất khó đánh giá trình độ công nghệ mà khu vực FDI đưa vào Việt Nam nhưng theo nhiều đánh giá, FDI đã góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ, từng bước nâng cao trình độ công nghệ sản xuất trong nước, một số ngành đã tiếp thu được công nghệ tiên tiến của thế giới như: Bưu chính - viễn thông, dầu khí, xây dựng, cầu đường, khách sạn, văn phòng cho thuê... Nhiều DN trong nước đã đổi mới hoặc nâng cấp trang thiết bị đáp ứng yêu cầu cạnh tranh ngày càng cao của nền kinh tế. Do đó, Việt Nam đã sản xuất được thêm nhiều sản phẩm mới; hạn chế nhập khẩu nhiều loại hàng hóa thuộc các lĩnh vực như dầu khí, vật liệu xây dựng, điện tử gia dụng, phương tiện giao thông... Các DN FDI đã tạo ra được nhiều sản phẩm có chất lượng, mẫu mã đẹp, kiểu dáng hợp thời trang, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường trong nước và gia tăng nhanh chóng kim ngạch xuất khẩu như: Máy tính, smartphone, điện tử gia dụng, cơ khí chế tạo...

Do sức ép cạnh tranh ngày càng tăng từ sản phẩm của DN FDI, nhiều DN trong nước đã đầu tư nhập thiết bị và công nghệ mới, lập bộ phận hoặc trung tâm nghiên cứu và phát triển. Do đó, họ đã



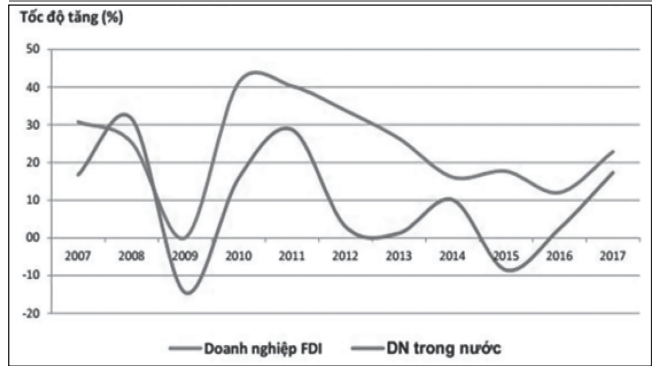
sản xuất được sản phẩm có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, thay thế hàng nhập khẩu với giá cả hợp lý, được người tiêu dùng ưu tiên sử dụng và xuất khẩu ra thị trường thế giới.

Dầu khí và truyền thông là hai ngành kinh tế nhỏ chuyển giao công nghệ, nghiên cứu và phát triển gắn với FDI nên đã phát triển với tốc độ nhanh, hiện đại, tiến kịp trình độ thế giới. Cụ thể, các hợp đồng thăm dò và khai thác dầu khí đều có quy định về chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật, nên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam không những làm chủ được nhiều công nghệ hiện đại và phức tạp trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí ở thềm lục địa của nước ta, mà còn có năng lực về công nghệ và nhân lực tham gia một số liên doanh ở nước ngoài.

So với 30 năm trước, ngành Truyền thông Việt Nam đã có bước tiến vượt bậc, bắt đầu từ hợp tác với một số DN nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ viễn thông và áp dụng cơ chế cạnh tranh từ những năm cuối thế kỷ XX; nhiều công nghệ hiện đại đã được chuyển giao và ứng dụng thành công như mạng viễn thông số hóa, mạng cáp quang, công nghệ GSM và CDMA, đặc biệt là công nghệ 4G đã được một số DN viễn thông bắt đầu áp dụng. Một số công nghệ mới như: WiMax và Mobile TV đang được tiếp tục thử nghiệm để đưa vào ứng dụng. Số lượng DN ứng dụng công nghệ thông tin vào kinh doanh, thương mại điện tử tăng nhanh. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã triển khai thành công một số hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông với hai cường quốc lớn là Hoa Kỳ và Nhật Bản.

Trong Bảng Xếp hạng về năng lực cạnh tranh công nghiệp của UNIDO năm 2017, Việt Nam đứng thứ 50 trên tổng số 141 nước được xếp hạng, tăng 44 bậc so năm 1990. Tuy vậy, trong ASEAN, Việt Nam chỉ đứng trên Philippines (hạng 53) và Campuchia

HÌNH 3: TỐC ĐỘ TĂNG XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN (2007 – 2017)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

(hạng 90). Về chỉ số giá trị gia tăng công nghiệp chế biến/người, Việt Nam tăng từ 173,6 USD năm 2009 lên 235,6 USD năm 2013, đứng thứ 101 trong tổng số 143 nước (Singapore thứ 1, Malaysia thứ 41, Thái Lan thứ 49). Nếu không đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn, thì cần khoảng 20 năm mới có thể đạt mức 1.000 USD của các nước công nghiệp phát triển.

Khu vực FDI ở Việt Nam tuy sử dụng công nghệ cao hơn so với công nghệ của các DN trong nước nhưng phần lớn dự án sử dụng công nghệ trung bình và công nghệ thấp. Hơn 80% DN FDI sử dụng công nghệ trung bình của thế giới, khoảng 5-6% sử dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, trong khi mục tiêu là 35 - 40%. Công nghệ được chuyển giao theo các dự án FDI chủ yếu do lợi ích của nhà đầu tư nên còn xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường.

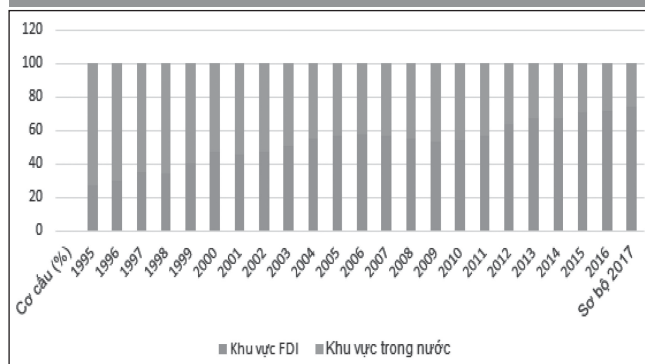
Năng lực thị trường:

So với khu vực kinh tế trong nước, khu vực FDI ngày càng đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu xuất nhập khẩu của Việt Nam. Khu vực DN FDI cũng có lợi thế hơn về năng lực thị trường so với các DN trong nước, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Xuất khẩu của khu vực FDI luôn chiếm tỷ trọng trên 50% tổng giá trị xuất khẩu cả nước. Đây là bằng chứng cho thấy năng lực cạnh tranh của khu vực này cao hơn so với khu vực trong nước. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam được biết đến nhờ khu vực FDI như linh kiện điện tử, điện dân dụng, điện thoại di động, máy tính văn phòng... Các DN FDI cũng tiếp cận thị trường nguyên liệu sản xuất dễ dàng hơn khu vực trong nước nhờ năng lực về vốn và công nghệ tốt hơn.

Kết quả xuất khẩu của khu vực DN FDI khá ấn tượng trong giai đoạn 30 năm qua, đặc biệt, sau khi Việt Nam gia nhập WTO và phần lớn sản phẩm tạo ra được dành cho xuất khẩu.

Trong các mặt hàng xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao nhất là hàng may mặc, dệt may, thiết bị điện tử lắp ráp... Đây là những mặt

HÌNH 2: TỶ TRỌNG GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN (1995 – 2017)



Nguồn: Tổng cục Thống kê



hàng mang lại giá trị gia tăng thấp, chủ yếu tận dụng lợi thế nhân công giá rẻ và dồi dào của Việt Nam. Đáng chú ý là kim ngạch xuất khẩu, những loại khoáng sản và kim loại cơ bản cũng chiếm tỷ trọng lớn so với khu vực trong nước. Một trong những yếu tố chứng tỏ năng lực cạnh tranh của khu vực FDI là khả năng mở rộng thị trường và quy mô thị trường xuất khẩu.

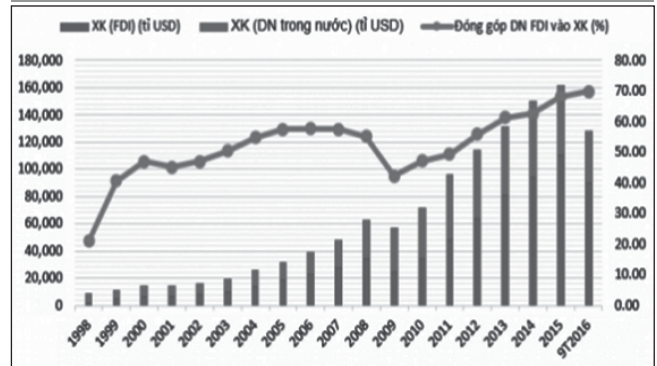
Liên kết sản xuất và năng lực tham gia chuỗi giá trị:

Năng lực cạnh tranh của khu vực FDI còn thể hiện qua khả năng liên kết sản xuất giữa các DN trong cùng tập đoàn hay các DN FDI với các DN bên ngoài, cũng như năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, trong khi đây là điểm yếu của các DN trong nước.

Phần lớn các nhà đầu tư đến Việt Nam với mục đích khai thác tài nguyên và tận dụng nguồn lao động dồi dào và giá rẻ. Vì vậy, lĩnh vực thu hút FDI chủ yếu là khai khoáng và công nghiệp chế tạo có sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, linh kiện và điện tử... Tuy nhiên, các dự án ở Việt Nam chỉ thực hiện một số công đoạn đơn giản trong chuỗi giá trị như gia công, lắp ráp, tức là sản xuất sản phẩm cuối cùng, trong khi những đầu vào trung gian đòi hỏi công nghệ và mức độ chuyên sâu cao hơn thì phải nhập khẩu. Đây cũng là một nguyên nhân quan trọng làm hạn chế sự lan tỏa công nghệ của khu vực này cho khu vực trong nước.

Các DN FDI tại Việt Nam cũng có mối liên hệ sản xuất chặt chẽ với các DN khác trong cùng tập đoàn/công ty mẹ ở nước ngoài hoặc với các đối tác làm ăn của tập đoàn đã được thiết lập trước đó trên phạm vi toàn cầu. Vì vậy, các DN trong nước rất khó có thể chen chân được vào mạng lưới sản xuất toàn cầu của các công ty đa quốc gia, ngay cả các DN có quy mô lớn. Ví dụ, hãng Canon thường được nhắc đến như một điển hình thành công trong việc xây dựng chuỗi cung ứng nội địa tại Việt Nam, 90% các nhà

HÌNH 5: GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN (1998 - 2016)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

cung cấp cho họ thực chất là các công ty Nhật Bản với hình thức FDI hoạt động ở Việt Nam. Mối liên kết giữa các DN Nhật Bản được hình thành trên cơ sở quan hệ sản xuất do đáp ứng yêu cầu sản xuất, kỹ thuật, quản lý và có cùng văn hóa kinh doanh, ngôn ngữ, tư duy kinh doanh.

Hoạt động của hầu hết các DN FDI ở Việt Nam chưa phải để đáp ứng cho thị trường nội địa, mà chủ yếu để xuất khẩu theo các tham số, điều kiện mà công ty mẹ đưa ra. Theo đó, công ty mẹ thiết kế sản phẩm, cung cấp quy trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các DN FDI tại Việt Nam. Đây là điểm mạnh thể hiện năng lực cạnh tranh của các DN FDI qua công ty mẹ nhưng lại là điểm hạn chế của các DN Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị do công ty mẹ của các DN này thiết lập.

Đóng góp của khu vực FDI vào năng lực cạnh tranh quốc gia

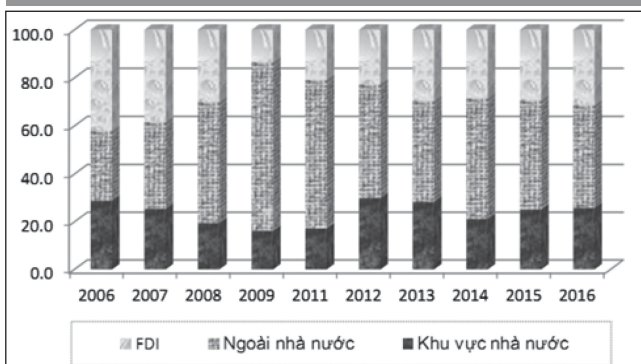
Đóng góp của FDI trong cán cân thanh toán quốc tế, giảm thâm hụt cán cân thương mại

Trong thời gian qua, cán cân thương mại của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể, tuy nhiên, sự cải thiện này lại thể hiện sự kém bền vững. Trong giai đoạn (1995-2015), cán cân thương mại thường xuyên trong trạng thái thâm hụt, điều này làm giảm cạnh tranh vĩ mô của Việt Nam. Tuy nhiên, khu vực FDI luôn đạt mức thặng dư thương mại lớn trong khi khu vực trong nước luôn trong trạng thái thâm hụt. Với kết quả xuất siêu của khu vực FDI đã góp phần tích cực vào giảm nhập siêu, giảm áp lực lên tỷ giá, qua đó cải thiện tài khoản vãng lai, tài khoản vốn và cán cân thanh toán, có nghĩa là thúc đẩy cạnh tranh nền kinh tế.

Đóng góp của FDI vào chuyển giao khoa học công nghệ

Mức độ chuyển giao khoa học công nghệ của khu vực FDI được cho là cao hơn hoặc bằng các

HÌNH 4: CƠ CẤU NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN (2006 - 2016)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

BẢNG 1: CÁN CÂN THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN (1995-2017)

Thành phần	1995	2000	2005	2010	2015	2016	SB 2017
Cán cân thương mại	-2,27	-1,15	-4,31	-12,61	-3,54	2,52	3,17
Trong đó:							
Khu vực trong nước	-2,72	-3,61	-9,21	-14,73	-15,8	-19,12	-20,67
Khu vực FDI	0,45	2,46	4,9	2,12	12,26	21,64	23,85

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đóng góp của FDI vào xuất khẩu hàng hóa

Những năm qua, hàng hóa xuất khẩu của khu vực FDI đã “biến” bạn hàng của họ thành bạn hàng của Việt Nam, quảng bá thương hiệu quốc gia, trở thành “cầu nối”, là điều kiện tốt để Việt Nam nhanh chóng

thiết bị tiên tiến đã có trong nước và tương đương với các nước trong khu vực. Do đó, một trong những lý do mong muốn thu hút FDI là nhằm có được chuyển giao công nghệ từ các DN FDI, vì đây là yếu tố giúp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia nói chung và nâng cao năng lực cạnh tranh của DN nói riêng. Mặc dù vậy, số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ tại Việt Nam còn rất hạn chế. Theo Hiệp hội DN đầu tư nước ngoài (2016), các hợp đồng chuyển giao công nghệ đều được thực hiện dưới dạng chuyển giao từ công ty mẹ sang công ty con tại Việt Nam, chứ chưa có hợp đồng nào chuyển giao từ DN FDI sang các DN trong nước. Theo điều tra “Năng lực cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ DN tại Việt Nam từ năm 2010 – 2014” của Viện Nghiên cứu Quản lý Trung ương (2015), nếu xét cả DN trong cùng ngành và khác ngành, có khoảng 80% chuyển giao công nghệ diễn ra giữa các DN trong nước, còn chuyển giao công nghệ diễn ra từ các DN FDI cho DN trong nước cùng và khác ngành chỉ chiếm dưới 20%. Đây là thiệt thòi lớn đối với DN trong nước và cũng cho thấy vai trò của FDI đối với chuyển giao công nghệ ở Việt Nam còn khá mờ nhạt. Đó cũng là một bằng chứng cho thấy, Việt Nam chưa tận dụng được nguồn vốn này cho nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, trong khi các nước khác đã làm khá tốt điều này.

Đóng góp của FDI vào tăng năng suất lao động

Dòng vốn FDI là nguồn vốn bổ sung quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cải thiện năng suất lao động. Sự hiện diện của dòng vốn FDI giúp dịch chuyển lao động từ khu vực truyền thống, năng suất thấp (khu vực nông nghiệp, lao động phi chính thức) dịch chuyển sang khu vực hiện đại hơn (công nghiệp, dịch vụ). Sự dịch chuyển này có ý nghĩa quan trọng giúp cải thiện năng suất lao động trong ngắn hạn đối với các nước đang phát triển. Hơn nữa, các DN FDI với kinh nghiệm và năng lực tốt hơn (về công nghệ, trình độ quản lý, thị trường) kỳ vọng sẽ có mức tăng trưởng năng suất lao động cao hơn so với khu vực trong nước.

tiếp cận và tiến hành hợp tác với nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế, những trung tâm kinh tế, kỹ thuật, công nghệ lớn trên thế giới, từng bước nâng cao vị thế và năng lực của nước ta trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Thực tế ở Việt Nam đã minh chứng điều này, trước năm 1987 (năm có Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam), kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam rất nhỏ bé và đơn điệu về chủng loại hàng hóa, hầu hết là sản phẩm thô, chưa qua sơ chế hoặc mức độ chế biến thấp. Ngoài đầu thô và gạo, không có mặt hàng xuất khẩu nào vượt quá 100 triệu USD/năm. Khi các DN FDI tại Việt Nam đi vào giai đoạn phát triển, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của khu vực này đã góp phần vào tăng trưởng xuất khẩu chung của cả nước. Từ năm 1991 – 1995 xuất khẩu của khu vực FDI đạt trên 1,12 tỷ USD, đến giai đoạn 1996 – 2000 đạt trên 10,6 tỷ USD, tăng hơn 8 lần so với 5 năm trước và chiếm 23% kim ngạch xuất khẩu cả nước. Trong giai đoạn 2011 – 2017, cũng không ngừng tăng lên, năm 2017 đạt gần 204,5 tỷ USD và 66,3% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Nhờ xuất khẩu khu vực FDI, cán cân thương mại không những được cải thiện mà còn tạo ra xuất siêu trong vài năm gần đây.

Hạn chế của khu vực FDI vào năng lực cạnh tranh quốc gia

Năng lực cạnh tranh của khu vực FDI cao hơn so với khu vực trong nước thể hiện qua năng lực về vốn, năng lực về công nghệ, trình độ quản lý, khả năng tiếp cận thị trường và năng lực tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Với những đóng góp tích cực như: Cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, giảm thâm hụt cán cân thương mại, thúc đẩy chuyển giao khoa học công nghệ, thúc đẩy tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh vĩ mô và xuất khẩu. Bên cạnh những đóng góp tích cực của khu vực FDI vào năng lực cạnh tranh quốc gia thì khu vực này vẫn còn tồn tại một số hạn chế sau:

Thứ nhất, DN FDI tuy có năng lực về vốn nhưng lại phụ thuộc vào công ty mẹ hoặc công ty con ở nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Vì vậy, tiềm lực về vốn và công nghệ của các DN đó vẫn phụ thuộc vào bên ngoài. Điều này làm hạn chế khả năng tự chủ của các



DN FDI ở Việt Nam so với các DN trong cùng công ty hoặc cùng tập đoàn tại các nước khác trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, Malaysia...

Thứ hai, DN FDI tại Việt Nam chủ yếu sản xuất khâu lắp ráp, gia công chủ yếu để xuất khẩu. Đây là khâu sản xuất cuối cùng trong quy trình sản xuất, chỉ rất ít DN sản xuất sản phẩm trung gian vì thường đòi hỏi vốn lớn và trình độ lao động cao hơn. Hơn nữa, các mặt hàng xuất khẩu của khu vực DN FDI thường theo đơn đặt hàng của công ty mẹ hoặc cho đối tác nước ngoài theo chỉ định từ bên ngoài, ngành hàng xuất khẩu dù được coi là công nghệ cao nhưng những khâu sử dụng công nghệ cao lại không hiện diện ở Việt Nam. Như vậy, khu vực DN FDI có năng lực về vốn và công nghệ cao hơn so với các DN khu vực trong nước, nhưng lại kém hơn các DN FDI trong cùng tập đoàn hoặc công ty mẹ trong chuỗi giá trị nằm ở ngoài Việt Nam. Nếu Việt Nam chỉ dựa vào DN FDI như vậy thì khó có thể bắt kịp các nước trong khu vực về năng lực cạnh tranh.

Trong giai đoạn (1995-2015), cán cân thương mại của Việt Nam thường xuyên trong trạng thái thâm hụt. Tuy nhiên, khu vực FDI luôn đạt mức thặng dư thương mại lớn, trong khi khu vực trong nước luôn thâm hụt. Với kết quả xuất siêu của khu vực FDI đã góp phần tích cực vào giảm nhập siêu, giảm áp lực lên tỷ giá, cải thiện tài khoản vãng lai, tài khoản vốn và cán cân thanh toán, góp phần thúc đẩy cạnh tranh nền kinh tế.

Thứ ba, các tác động của khu vực FDI như tăng năng suất lao động, nâng cao xuất khẩu chủ yếu dựa vào phát triển về chiều rộng của khu vực FDI. Khu vực FDI đưa vốn vào Việt Nam với mục tiêu kết hợp các yếu tố đất đai, lao động giá rẻ, chính sách ưu đãi để tối đa hóa lợi nhuận theo chiến lược kinh doanh mà chưa đem lại các yếu tố làm tăng năng suất theo chiều sâu như công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật, trình độ quản lý tiên tiến. Trong thời gian tới, nếu khu vực FDI không tăng cường phát triển theo chiều sâu, thì những tác động trên sẽ làm giảm dần các lợi thế về lao động và chính sách ưu đãi, khi đó năng lực cạnh tranh và tác động thúc đẩy cạnh tranh của khu vực này sẽ giảm.

Một số giải pháp

Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh giữa các quốc gia đang phát triển nói chung và các quốc gia trong khu vực nói riêng trong thu hút FDI, nhằm

nâng cao hiệu quả của FDI vào năng lực cạnh tranh quốc gia, Việt Nam cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Một là, điều chỉnh chính sách thu hút FDI, không thu hút FDI tràn lan mà cần chọn lọc, sàng lọc các dự án FDI, tập trung hướng dòng vốn này theo mục tiêu tái cấu trúc nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu nhằm tăng năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Hai là, hạn chế thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ thấp, sử dụng nhiều lao động và đòi hỏi cơ sở hạ tầng lớn, tiêu tốn nhiều năng lượng vì có thể sẽ phải đối mặt với năng lực cạnh tranh giảm trong thời gian tới.

Ba là, ưu tiên thu hút FDI nhằm hình thành hướng liên kết sản xuất với khu vực DN trong nước. FDI tiếp tục giữ vai trò trung tâm, tạo sức hút đầu tư của khu vực tư nhân trong nước, thông qua đó lôi cuốn sự tham gia của khu vực tư nhân vào những ngành, những khâu không cần thiết có sự tham gia của FDI, qua đó, tăng tiềm lực, khả năng cạnh tranh của khu vực trong nước.

Bốn là, tập trung tháo gỡ, giải quyết những khó khăn, vướng mắc và giải quyết những vấn đề còn tồn tại trong công tác thu hút và giải ngân FDI.

Năm là, đẩy nhanh cải cách thủ tục hành chính nhằm rút ngắn thời gian chuẩn bị đầu tư, giảm chi phí cho nhà đầu tư trong thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư.

Như vậy, khu vực FDI đã, đang trở thành động lực tăng trưởng ổn định của nền kinh tế Việt Nam, đóng góp ngày càng nhiều vào giá trị sản lượng công nghiệp, dịch vụ, xuất nhập khẩu, thu ngân sách nhà nước, tổng sản phẩm quốc nội và góp phần không nhỏ vào nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam. Vì vậy, tận dụng nguồn lực FDI cho sự phát triển kinh tế - xã hội là cần thiết. Để tận dụng được cơ hội, cần thay đổi chính sách khuyến khích và tạo sức hút đầu tư; đồng thời, nâng cao khả năng hấp thu công nghệ, kết nối thị trường và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này.

Tài liệu tham khảo:

1. Ngân hàng Thế giới (2013), *Điểm lại cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam*;
2. Tổng cục Thống kê (2016), *Năng suất lao động của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*;
3. Viện Năng suất Việt Nam (2017), *Báo cáo năng suất Việt Nam 2016, Hà Nội*;
4. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Vũ Thị Như Hoa (2013), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và năng lực cạnh tranh của Việt Nam*;
5. Lê Văn Hùng (2017), *FDI và tăng trưởng năng suất lao động ở Việt Nam – Ngụ ý đối với dòng vốn FDI từ EU, Viện kinh tế Việt Nam*.